

**CÔNG TY
TNHH THƯƠNG MẠI KHATOCO**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019



CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHATOCO

Địa chỉ: Số 07 Đường Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1 – 2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

3 – 4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Bảng cân đối kế toán

5 – 6

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

7

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

8

Thuyết minh báo cáo tài chính

9 – 28

11/2018
M
S
/

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Thương mại Khatoco (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Tiến Anh	Chủ tịch

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Đình Thạch	Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Nga	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thất Linh	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHATOCO

Địa chỉ: Số 07 Đường Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Nguyễn Đình Thạch
Giám đốc

Nha Trang, ngày 26 tháng 03 năm 2020



RSM

RSM Vietnam

Tầng 5, Tòa nhà Sài Gòn 3
140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
T +848 3827 5026
F +848 3827 5027
www.rsm.com.vn

Số: 20.517/HĐKT-RSM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ tịch Hội đồng thành viên
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHATOCO**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Thương mại Khatoco (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26/03/2020 từ trang 5 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Thương mại Khatoco tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Kim Văn Việt

Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1486-2018-026-1

Trần Thị Như Phương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2293-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		315.644.656.887	1.477.284.321.108
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		68.637.425.357	60.595.844.875
1. Tiền	111	4.1	68.637.425.357	60.595.844.875
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.687.758.880	66.501.116.451
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	49.003.820.857	58.299.293.485
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	2.882.074.243	7.371.565.986
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	887.325.530	915.718.730
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(85.461.750)	(85.461.750)
IV. Hàng tồn kho	140	4.5	188.694.794.771	1.238.758.986.524
1. Hàng tồn kho	141		191.790.794.552	1.241.331.192.232
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.095.999.781)	(2.572.205.708)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.624.677.879	111.428.373.258
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	2.869.874.136	2.416.490.232
2. Thuê GTGT được khấu trừ	152		2.754.803.743	109.011.883.026
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		135.683.879.813	135.255.010.731
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		435.000.000	315.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	435.000.000	315.000.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		132.668.031.373	131.121.369.954
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	47.349.322.407	46.129.104.650
Nguyên giá	222		113.585.986.539	116.032.824.395
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(66.236.664.132)	(69.903.719.745)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	85.318.708.966	84.992.265.304
Nguyên giá	228		86.295.467.561	85.825.399.561
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(976.758.595)	(833.134.257)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		164.132.000	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		164.132.000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.416.716.440	3.818.640.777
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	2.416.716.440	3.818.640.777
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		451.328.536.700	1.612.539.331.839

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHATOCO

Địa chỉ: Số 07 Đường Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

Mẫu B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		201.328.536.700	1.362.539.331.839
I. Nợ ngắn hạn	310		201.328.536.700	1.362.539.331.839
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	14.453.686.604	1.103.941.818.752
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	40.333.512.460	76.015.038.399
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	9.708.449.607	6.260.450.497
4. Phải trả người lao động	314		22.584.428.189	7.021.397.475
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	2.187.626.131	897.438.323
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	4.367.350.483	57.684.624.685
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		107.693.483.226	110.718.563.708
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		250.000.000.000	250.000.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.15	250.000.000.000	250.000.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		451.328.536.700	1.612.539.331.839



Nguyễn Đình Thạch
Giám đốc

Nha Trang, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Lê Xuân Hằng
Kế toán trưởng

Phạm Nguyên Phương Nam
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	5.836.595.285.565	6.170.447.902.612
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	15.233.729.446	21.670.656.204
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.821.361.556.119	6.148.777.246.408
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	5.393.618.241.487	5.711.480.716.635
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		427.743.314.632	437.296.529.773
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	482.795.654	909.536.255
7. Chi phí tài chính	22	5.5	8.632.426.976	3.983.746.116
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	211.704.098.093	230.626.948.690
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	42.815.139.989	38.718.370.743
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		165.074.445.228	164.877.000.479
11. Thu nhập khác	31	5.8	3.064.308.176	923.867.170
12. Chi phí khác	32	5.9	671.945.520	17.847.177
13. Lợi nhuận khác	40		2.392.362.656	906.019.993
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		167.466.807.884	165.783.020.472
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	34.995.101.746	35.099.279.201
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		132.471.706.138	130.683.741.271



Nguyễn Đình Thạch
Giám đốc

Nha Trang, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Lê Xuân Hằng
Kế toán trưởng

Phạm Nguyên Phương Nam
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	167.466.807.884	165.783.020.472
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7.814.142.942	6.314.556.890
Các khoản dự phòng	03	523.794.073	2.657.667.458
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.019.684)	(365.930.187)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.770.678.645)	(658.686.579)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	173.032.046.570	173.730.628.054
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	119.954.289.105	(82.230.599.224)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.049.540.397.680	(1.128.613.117.503)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.109.550.533.309)	1.162.575.653.390
Tăng giảm chi phí trả trước	12	948.540.433	(84.306.001)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(31.170.805.815)	(38.000.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	10.064.620.000	3.946.228.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(26.425.337.078)	(20.160.840.031)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	186.393.217.586	71.163.646.685
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.729.939.998)	(3.979.229.661)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.646.199.366	498.181.818
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	124.479.279	160.504.761
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.959.261.353)	(3.320.543.082)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36	(172.396.572.986)	(104.752.240.319)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(172.396.572.986)	(104.752.240.319)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50	8.037.383.247	(36.909.136.716)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	60.595.844.875	97.072.321.596
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	4.197.235	432.659.995
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	68.637.425.357	60.595.844.875



Nguyễn Đình Thạch
Giám đốc

Nha Trang, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Lê Xuân Hằng
Kế toán trưởng

Phạm Nguyễn Phương Nam
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Thương mại Khatoco (dưới đây gọi tắt là "Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Quyết định số 77A/QĐ-UB ngày 21/05/2002 của Chủ tịch UBND Tỉnh Khánh Hòa. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 4200485207 đăng ký lần đầu ngày 14/06/2002 và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 09/02/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 250.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV	Việt Nam	250.000.000.000	100	250.000.000.000	100
Cộng		250.000.000.000	100	250.000.000.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 07 Đường Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 693 người (31 tháng 12 năm 2018 là 700 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào (Chi tiết: bán buôn sản phẩm thuốc lá điều sản xuất trong nước);
- Bán buôn thực phẩm (Chi tiết: mua bán thịt và các sản phẩm từ thịt (thịt đà điểu, cá sấu). Mua bán thực phẩm khác (trứng đà điểu));
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: mua bán va li, ví, túi xách, các mặt hàng mỹ nghệ từ da đà điểu, cá sấu);
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: bán lẻ thuốc lá, đà điểu sản xuất trong nước);
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: bán lẻ vải);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: bán lẻ hàng may mặc sẵn, giày dép, vai li, ví, túi xách);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: mua bán các mặt hàng mỹ nghệ từ đà điểu, cá sấu);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn phụ liệu may mặc);
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép (Chi tiết: bán buôn vải, hàng may mặc sẵn. Mua bán giày, dép);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ (Xe ô tô từ 12 ghế trở lên);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Vận tải hành khách đường bộ khác.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2019 gồm:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh tại Hải Phòng	Số 649-651-653 Nguyễn Bình Khiêm, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng
Chi nhánh tại Hà Nội	Số 24, 25, 26 khu nhà vườn - Phường Hoàng Văn Thụ - Quận Hoàng Mai - Hà Nội
Chi nhánh tại Đà Nẵng	Số 86 Duy Tân, P. Hòa Thuận Tây, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Chi nhánh tại Bình Định	Số 164 Nguyễn Thái Học, P. Ngô Mây, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
Chi nhánh tại Đồng Nai	Số 123B Nguyễn Ái Quốc, P. Trảng Dài, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 420 Tân Kỳ Tân Quý, P. Sơn Kỳ, Q. Tân phú, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại Cần Thơ	Số 1 Mậu Thân, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá bình quân mua bán ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bình quân mua bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản. Riêng máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý và phương tiện vận tải truyền dẫn, Công ty trích khấu hao nhanh gấp 2 lần.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2019</u>	
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25	năm
▪ Máy móc thiết bị	2,5 – 5	năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	3	năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 – 5	năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất chi tiết tại Thuyết minh số 4.9.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích (3 năm).

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí thuê nhà, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 1 năm đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa được phân bổ dần từ trên 1 năm đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí thuê nhà được phân bổ theo thời gian thuê;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các thành viên sau khi được Chủ tịch Hội đồng thành viên thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

3.14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chiết khấu thanh toán, lãi trả chậm và chênh lệch tỷ giá.

3.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%, riêng các sản phẩm từ thịt đã điều, cá sấu thì áp dụng mức thuế suất 5% hoặc không chịu thuế.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	USD	VND	USD	VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)		515.398.629		756.759.055
- Tiền gửi ngân hàng		68.122.026.728		59.839.085.820
+ VND		42.248.666.795		35.546.716.450
+ USD	1.117.060,70 #	25.873.359.933	1.047.491,24 #	24.292.369.370
Cộng		<u>68.637.425.357</u>		<u>60.595.844.875</u>

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng là bên liên quan - Xem thêm mục 7	-	53.828.000
Phải thu khách hàng	49.003.820.857	58.245.465.485
Chi nhánh Công ty TNHH Phước Thọ	4.455.329.720	3.654.752.801
Full Beauty Brands	-	18.455.466.677
Công ty TNHH Dịch vụ EB	2.480.516.819	2.678.897.870
Các khách hàng khác	42.067.974.318	33.456.348.137
Cộng	<u>49.003.820.857</u>	<u>58.299.293.485</u>

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trả trước cho người bán là bên liên quan - xem thêm mục 7	-	955.149.000
Trả trước cho người bán	2.882.074.243	6.416.416.986
Công ty CP Thời Trang Việt Global	506.880.000	-
Công ty TNHH Liên minh Thời Trang	345.840.000	79.200.000
Công ty TNHH Đầu tư Quảng cáo & Truyền thông Big Sun	364.000.000	-
Công ty TNHH TMSX & DV Hoàng Phương	-	1.172.073.800
Các đối tượng khác	1.665.354.243	5.165.143.186
Cộng	<u>2.882.074.243</u>	<u>7.371.565.986</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.4. Phải thu khác**

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn				
Ký quỹ, ký cược	429.352.000	-	561.000.000	-
Tạm ứng	339.629.000	-	76.550.000	-
Các đối tượng khác	118.344.530	-	278.168.730	-
Cộng	887.325.530	-	915.718.730	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	435.000.000	-	315.000.000	-
Cộng	435.000.000	-	315.000.000	-

4.5. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.975.538.237	-	20.790.168.019	-
Công cụ, dụng cụ	483.278.571	-	364.021.465	-
Thành phẩm	46.543.266.659	2.840.561.111	45.818.466.838	1.628.716.299
Hàng hóa	130.700.493.206	255.438.670	1.173.645.500.629	943.489.409
Hàng gửi đi bán	88.217.879	-	713.035.281	-
Cộng	191.790.794.552	3.095.999.781	1.241.331.192.232	2.572.205.708

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm là 0 VND.

Tại thời điểm cuối năm, giá trị hàng tồn kho ứ đọng, chậm luân chuyển là 12.559.321.038 VND, Công ty xác định giá trị có thể thu hồi số hàng tồn kho này là 9.463.321.257 VND và thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho 3.095.999.781 VND.

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	85.461.750	-	85.461.750	-
Cộng	85.461.750	-	85.461.750	-

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHATOCO

Địa chỉ: Số 07 Đường Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019				Tại ngày 01/01/2019			
	VND				VND			
	Giá gốc	Nợ quá hạn thanh toán	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Nợ quá hạn thanh toán	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phân phối Bảo Nguyên	85.461.750	85.461.750	-	1 năm - 2 năm	85.461.750	85.461.750	-	6 tháng - 1 năm
Cộng	<u>85.461.750</u>	<u>85.461.750</u>	<u>-</u>		<u>85.461.750</u>	<u>85.461.750</u>	<u>-</u>	

4.7. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí thuê nhà trả trước	2.301.735.820	1.819.487.489
Chi phí sửa chữa xe	174.224.429	385.249.164
Chi phí mua bảo hiểm	92.255.789	18.666.668
Công cụ, vật rẻ	134.310.560	44.382.873
Chi phí khác	167.347.538	148.704.038
Cộng	<u>2.869.874.136</u>	<u>2.416.490.232</u>
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa khác	370.055.555	816.332.662
Chi phí mua bảo hiểm	-	778.625.981
Chi phí quảng cáo, thương hiệu	649.844.669	605.475.061
Công cụ, vật rẻ	1.376.513.139	1.601.064.217
Chi phí khác	20.303.077	17.142.856
Cộng	<u>2.416.716.440</u>	<u>3.818.640.777</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.8. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2019	51.100.476.739	7.196.943.591	52.688.682.280	5.046.721.785	116.032.824.395
Mua sắm trong năm	-	71.818.182	8.651.918.179	167.000.000	8.890.736.361
Thanh lý, nhượng bán	(1.245.109.500)	(171.150.000)	(9.813.578.509)	-	(11.229.838.009)
Tiểu hủy trong năm	(37.279.065)	-	-	(70.457.143)	(107.736.208)
Tại ngày 31/12/2019	49.818.088.174	7.097.611.773	51.527.021.950	5.143.264.642	113.585.986.539
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2019	13.395.066.428	4.155.298.362	47.808.451.994	4.544.902.961	69.903.719.745
Khấu hao trong năm	3.252.683.278	793.872.240	3.106.672.935	517.290.151	7.670.518.604
Thanh lý, nhượng bán	(1.245.109.500)	(171.150.000)	(9.813.578.509)	-	(11.229.838.009)
Tiểu hủy trong năm	(37.279.065)	-	-	(70.457.143)	(107.736.208)
Tại ngày 31/12/2019	15.365.361.141	4.778.020.602	41.101.546.420	4.991.735.969	66.236.664.132
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2019	37.705.410.311	3.041.645.229	4.880.230.286	501.818.824	46.129.104.650
Tại ngày 31/12/2019	34.452.727.033	2.319.591.171	10.425.475.530	151.528.673	47.349.322.407

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 0 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 52.412.224.952 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2019	84.853.399.561	972.000.000	85.825.399.561
Mua trong năm	-	470.068.000	470.068.000
Tại ngày 31/12/2019	84.853.399.561	1.442.068.000	86.295.467.561
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2019	-	833.134.257	833.134.257
Khấu hao trong năm	-	143.624.338	143.624.338
Tại ngày 31/12/2019	-	976.758.595	976.758.595
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2019	84.853.399.561	138.865.743	84.992.265.304
Tại ngày 31/12/2019	84.853.399.561	465.309.405	85.318.708.966

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 787.000.000 VND.

(*) Chi tiết Quyền sử dụng đất Công ty đang theo dõi tại ngày 31/12/2019:

STT	Địa điểm	Nguyên giá	Diện tích (m ²)	Thời hạn sử dụng
1.	Quyền sử dụng đất tại số 3A Mậu Thân, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	1.000.000.000	638,5	lâu dài
2.	Quyền sử dụng đất tại số 12-14-16 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	3.780.940.000	295,7	lâu dài
3.	Quyền sử dụng đất tại số 19 Phan Châu Trinh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	8.521.976.400	301,4	lâu dài
4.	Quyền sử dụng đất tại Lô số B6 Khu Công nghiệp Thanh Vinh mở rộng, Xã Hoà Liên, Huyện Hoà Vang, Thành phố Đà Nẵng	7.670.899.400	5.050,0	lâu dài
5.	Quyền sử dụng đất tại số 123B Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai	5.098.065.000	368,5	lâu dài
6.	Quyền sử dụng đất tại số 15 Lê Hồng Phong, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	4.137.078.000	140,0	lâu dài
7.	Quyền sử dụng đất tại số 420 Tân Kỳ Tân Quý, Phường Sơn Kỳ, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh	22.636.644.221	450,4	lâu dài
8.	Quyền sử dụng đất tại số 24, 25, 26 Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội	32.007.796.540	336,6	lâu dài
	Cộng	84.853.399.561	7.581,1	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là bên liên quan - xem thêm mục 7	9.345.461.792	9.345.461.792	1.099.421.879.694	1.099.421.879.694
Phải trả người bán	5.108.224.812	5.108.224.812	4.519.939.058	4.519.939.058
Công ty TNHH Cung ứng Nhân Lực Nhân Kiệt	-	-	1.867.917.365	1.867.917.365
LU THAI (VIETNAM) CO., LTD	822.866.020	822.866.020	-	-
Các đối tượng khác	4.285.358.792	4.285.358.792	2.652.021.693	2.652.021.693
Cộng	14.453.686.604	14.453.686.604	1.103.941.818.752	1.103.941.818.752

4.11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vạn Thịnh	4.535.175.100	7.099.625.246
Công ty TNHH Khánh Thư Ban Mê	2.718.912.844	6.572.923.894
Công ty TNHH Thương Mại Lệ Bích	707.038.980	2.144.805.530
Công ty TNHH Đà Nẵng Mễ Cốc	6.773.987.830	8.647.598.830
Công ty TNHH Trang Hoàng	13.287.760.000	20.241.214.568
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Tuấn Kha	1.283.873.127	4.009.707.988
Công ty TNHH Thanh Trọng	-	3.077.713.418
DNTN Hương Lan	1.132.894.202	1.509.704.934
Các đối tượng khác	9.893.870.377	22.711.743.991
Cộng	40.333.512.460	76.015.038.399

4.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2019	Trong năm		Tại ngày 01/01/2019
	VND	VND		VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải nộp
Thuế GTGT hàng nội địa	1.716.895	30.492.002.458	30.490.285.563	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.742.071.126	1.742.071.126	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	382.146.203	382.146.203	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.622.619.411	34.995.101.746	31.170.805.815	5.798.323.480
Thuế thu nhập cá nhân	84.113.301	1.960.249.158	2.338.262.874	462.127.017
Các loại thuế khác	-	126.972.188	126.972.188	-
Cộng	9.708.449.607	69.698.542.879	66.250.543.769	6.260.450.497

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Chi phí hoạt động KD Đà điểu	-	85.353.969
Chi phí hoạt động KD Dệt may	856.305.312	767.673.000
Chi phí hoạt động KD Thuốc lá	1.259.857.819	-
Chi phí hoạt động khác	71.463.000	44.411.354
Cộng	2.187.626.131	897.438.323

4.14. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV - bên liên quan - xem thêm mục 7 (lợi nhuận phải trả)	4.136.069.542	57.396.572.986
Kinh phí công đoàn	194.557.886	188.492.384
Các khoản phải trả khác	36.723.055	99.559.315
Cộng	4.367.350.483	57.684.624.685

4.15. Vốn chủ sở hữu

4.15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc Vốn chủ sở hữu			Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2018	250.000.000.000	9.210.052	-	250.009.210.052
Giảm trong năm trước	-	(9.210.052)	-	(9.210.052)
Lãi trong năm trước	-	-	130.683.741.271	130.683.741.271
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(13.287.168.285)	(13.287.168.285)
Chuyển lợi nhuận về Công ty mẹ	-	-	(117.396.572.986)	(117.396.572.986)
Tại ngày 01/01/2019	250.000.000.000	-	-	250.000.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	132.471.706.138	132.471.706.138
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(13.335.636.596)	(13.335.636.596)
Chuyển lợi nhuận về Công ty mẹ	-	-	(119.136.069.542)	(119.136.069.542)
Tại ngày 31/12/2019	250.000.000.000	-	-	250.000.000.000

(*) Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế theo Phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 số 14A/PA-CTTM.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15.2 Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV	250.000.000.000	250.000.000.000
Cộng	250.000.000.000	250.000.000.000

4.15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn góp đầu năm	250.000.000.000	250.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	250.000.000.000	250.000.000.000

4.16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi:	1.035.380.000	3.825.186.500
+ Hàng mỹ nghệ (VND)	1.035.380.000	1.215.767.000
+ Thịt đà điểu, cá sấu (VND)	-	2.609.419.500
- Ngoại tệ các loại (USD)	1.117.060,70	1.047.491,24
- Nợ khó đòi xử lý (VND)	437.337.027	437.337.027

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	5.816.816.558.744	6.143.156.819.618
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.778.726.821	27.291.082.994
Cộng	5.836.595.285.565	6.170.447.902.612
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan – Xem thêm mục 7	26.220.494.601	32.708.936.207

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chiết khấu thương mại	407.703.155	653.589.373
Hàng bán bị trả lại	14.826.026.291	21.017.066.831
Cộng	15.233.729.446	21.670.656.204

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	5.393.094.447.414	5.708.908.510.927
Trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	523.794.073	2.572.205.708
Cộng	5.393.618.241.487	5.711.480.716.635

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	124.479.279	160.504.761
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	356.296.691	383.101.307
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	2.019.684	365.930.187
Cộng	482.795.654	909.536.255

5.5. Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chiết khấu thanh toán, lãi trả chậm	8.240.574.697	3.322.966.303
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	391.852.279	660.779.813
Cộng	8.632.426.976	3.983.746.116

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	103.821.294.446	100.864.099.346
Các khoản chi phí bán hàng khác	107.882.803.647	129.762.849.344
Cộng	211.704.098.093	230.626.948.690

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	18.812.882.430	21.767.151.588
Chi phí thuê mặt bằng	1.824.600.000	1.764.000.000
Các khoản chi phí khác	22.177.657.559	15.187.219.155
Cộng	42.815.139.989	38.718.370.743

5.8. Thu nhập khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập từ xử lý kiểm kê	100.761.586	143.898.912
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	2.621.266.365	493.636.364
Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ	24.933.001	4.545.454
Các khoản thu nhập khác	317.347.224	281.786.440
Cộng	3.064.308.176	923.867.170

5.9. Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí từ xử lý kiểm kê	68.455.306	11.195.363
Phạt vi phạm hành chính về thuế	388.462.500	-
Các khoản khác	215.027.714	6.651.814
Cộng	671.945.520	17.847.177

5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	86.995.608.587	107.659.847.801
Chi phí nhân công	122.634.176.876	122.631.250.934
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.814.142.942	6.314.556.890
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.260.187.296	91.830.700.428
Chi phí khác bằng tiền	45.714.668.276	52.472.994.829
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	85.461.750
Cộng	341.418.783.977	380.994.812.632

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	167.466.807.884	165.783.020.472
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	5.189.665.025	10.079.316.801
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại năm trước	365.941.266	-
- Các khoản phạt hành chính, phạt thuế khác	388.462.500	6.631.849
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	4.435.261.259	10.072.684.952
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	8.049.486	365.941.266
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại năm nay	8.049.486	365.941.266
Tổng thu nhập chịu thuế	172.648.423.423	175.496.396.007
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34.995.101.746	35.099.279.201
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	34.529.684.685	35.099.279.201
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	465.417.061	-

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là kinh doanh thương mại và lãnh thổ chính là Việt Nam.

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Tổng Công ty Khánh Việt – Công ty TNHH MTV
 Công ty TNHH MTV ĐT & KD Bất động sản Khatoco
 Công Ty CP Du lịch Long Phú
 Công ty CP Bao bì Tân Khánh An
 Công ty CP In Bao bì Khatoco
 Công ty CP Đông Á
 Công ty CP Khatoco - Liberty

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty con của Tổng Công ty Khánh Việt
 Công ty con của Tổng Công ty Khánh Việt
 Công ty con của Tổng Công ty Khánh Việt
 Công ty liên kết của Tổng Công ty Khánh Việt
 Công ty liên kết của Tổng Công ty Khánh Việt
 Công ty liên kết của Tổng Công ty Khánh Việt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu/ phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng - xem thêm mục 4.2		
Công ty CP Du lịch Long Phú	-	41.912.000
Công ty Cổ Phần Khatoco - Liberty	-	11.916.000
Trả trước cho người bán - xem thêm mục 4.3		
Công ty CP Du lịch Long Phú	-	955.149.000
Phải trả người bán - xem thêm mục 4.10		
Công ty CP Đông Á	78.175.350	-
Công ty CP In Bao bì Khatoco	395.486.300	525.887.290
Công ty CP Bao bì Tân Khánh An (*)	9.275.017	53.682.035
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV	8.862.525.125	1.098.842.310.369
Phải trả khác - xem thêm mục 4.14		
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV	4.136.069.542	57.396.572.986

(*) Công ty CP Bao bì Tân Khánh An (được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Tân Khánh An.

Trong năm, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV		
Bán hàng	6.427.171.872	4.776.883.667
Cung cấp dịch vụ	19.384.826.822	26.871.755.719
Mua hàng hoá, dịch vụ	4.240.472.741.287	4.013.946.271.293
Lợi tức	119.136.069.542	117.396.572.986
Công ty TNHH MTV ĐT&KD Bất động sản Khatoco		
Bán hàng hoá	7.180.000	5.650.000
Công ty CP Du lịch Long Phú		
Cung cấp dịch vụ	23.636.363	7.272.728
Mua hàng hoá, dịch vụ	3.063.167.047	-
Công ty CP In Bao bì Khatoco		
Bán hàng hoá	546.745.000	407.130.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	<u>Năm 2019</u> VND	<u>Năm 2018</u> VND
Công ty CP Bao bì Tân Khánh An		
Bán hàng hoá	181.770.000	233.510.000
Thuê kho	655.232.310	658.289.970
Công ty CP Đông Á		
Bán hàng hoá	345.091.182	310.325.000
Cung cấp dịch vụ	1.181.818	96.409.093

8. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.




Nguyễn Đình Thạch
Giám đốc

Nha Trang, ngày 26 tháng 03 năm 2020



Lê Xuân Hằng
Kế toán trưởng



Phạm Nguyên Phương Nam
Người lập